

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 8271-5:2010

Xuất bản lần 1

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - BỘ KÝ TỰ MÃ HÓA
PHẦN 5: CHỮ CHĂM**

Information technology - Encoded Character Set - Part 5: Cham Script

HÀ NỘI - 2010

Mục lục	Trang
Lời nói đầu.....	4
1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Sự phù hợp.....	5
3 Tài liệu viện dẫn.....	5
4 Thuật ngữ và định nghĩa.....	5
5 Bộ mã chuẩn chữ Chăm.....	5
6 Bảng mô tả các ký tự của chữ Chăm.....	7
7 Tên tiếng Anh của chữ Chăm.....	11

Lời nói đầu

TCVN 8271-5: 2010 được xây dựng trên cơ sở tham khảo ISO/IEC 10646:2003/Amd 4:2008 về phần chữ Chăm.

TCVN 8271-5:2010 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC1 "*Công nghệ thông tin*" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ TCVN 8271 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hoá gồm các TCVN sau:

- TCVN 8271-1:2009 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hoá tiếng Việt – Phần 1: Quy định chung
- TCVN 8271-2:2009 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hoá tiếng Việt - Phần 2: Chữ Nôm
- TCVN 8271-3:2010 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hoá - Phần 3: Chữ Quốc ngữ
- TCVN 8271-4:2010 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hoá - Phần 4: Chữ Khơme
- TCVN 8271-5:2010 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hoá - Phần 5: Chữ Chăm
- TCVN 8271-6:2010 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hoá - Phần 6: Chữ Thái

Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hóa - Phần 5: Chữ Chăm

Information technology - Encoded Character Set - Part 5: Cham Script

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định bộ mã ký tự chuẩn (bộ mã chuẩn) cho chữ Chăm để áp dụng cho việc biểu diễn, truyền, trao đổi, xử lý, lưu trữ thông tin được thể hiện bằng chữ Chăm và các ký hiệu bổ sung.

2 Sự phù hợp

Bộ mã ký tự mã hoá được xem là phù hợp với tiêu chuẩn này nếu chúng chứa các ký tự mã hoá có hình dáng và mã được quy định trong tiêu chuẩn này.

3 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN 8271-1:2009 Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hóa Tiếng Việt - Phần 1: Quy định chung (Information technology - Vietnamese Encoded Character Set - Part 1: General).

4 Thuật ngữ và định nghĩa




















































































Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa đã được đưa ra trong TCVN 8271-1:2009.

5 Bộ mã chuẩn chữ Chăm























CHÚ THÍCH 1 Bộ mã chuẩn chữ Chăm chứa các ký tự mã hoá được đặt tương ứng với các ký tự mã hoá đã có trong ISO/IEC 10646:2003/Amd 4:2008

CHÚ THÍCH 2 Trong bảng chữ Chăm mã hóa dưới đây; phần gạch chéo thể hiện vùng mã chưa được sử dụng.

Bảng chữ Chấm mã hóa trong vùng AA00– AA5F

	AA0	AA1	AA2	AA3	AA4	AA5
0	 AA00	 AA10	 AA20	 AA30	 AA40	 AA50
1	 AA01	 AA11	 AA21	 AA31	 AA41	 AA51
2	 AA02	 AA12	 AA22	 AA32	 AA42	 AA52
3	 AA03	 AA13	 AA23	 AA33	 AA43	 AA53
4	 AA04	 AA14	 AA24	 AA34	 AA44	 AA54
5	 AA05	 AA15	 AA25	 AA35	 AA45	 AA55
6	 AA06	 AA16	 AA26	 AA36	 AA46	 AA56
7	 AA07	 AA17	 AA27		 AA47	 AA57
8	 AA08	 AA18	 AA28		 AA48	 AA58
9	 AA09	 AA19	 AA29		 AA49	 AA59
A	 AA0A	 AA1A	 AA2A		 AA4A	
B	 AA0B	 AA1B	 AA2B		 AA4B	
C	 AA0C	 AA1C	 AA2C		 AA4C	 AA5C
D	 AA0D	 AA1D	 AA2D		 AA4D	 AA5D
E	 AA0E	 AA1E	 AA2E			 AA5E
F	 AA0F	 AA1F	 AA2F			 AA5F

6 Bảng mô tả các ký tự của chữ Chăm

Mã	Ký tự	Mô tả ký tự
AA00		Chữ cái A
AA01		Chữ cái I
AA02		Chữ cái U
AA03		Chữ cái E
AA04		Chữ cái AI
AA05		Chữ cái O
AA06		Chữ cái KA
AA07		Chữ cái KHA
AA08		Chữ cái GA
AA09		Chữ cái GHA
AA0A		Chữ cái NGUE
AA0B		Chữ cái NGA
AA0C		Chữ cái CHA
AA0D		Chữ cái CHHA
AA0E		Chữ cái JA
AA0F		Chữ cái JHA
AA10		Chữ cái NHUE
AA11		Chữ cái NHA
AA12		Chữ cái NHJA
AA13		Chữ cái TA
AA14		Chữ cái THA
AA15		Chữ cái DA

TCVN 8271-5:2010











































Mã	Ký tự	Mô tả ký tự
AA16	𐄎	Chữ cái DHA
AA17	𐄏	Chữ cái NUE
AA18	𐄐	Chữ cái NA
AA19	𐄑	Chữ cái DDA
AA1A	𐄒	Chữ cái PA
AA1B	𐄓	Chữ cái PPA
AA1C	𐄔	Chữ cái PHA
AA1D	𐄕	Chữ cái BA
AA1E	𐄖	Chữ cái BHA
AA1F	𐄗	Chữ cái MUE
AA20	𐄘	Chữ cái MA
AA21	𐄙	Chữ cái BBA
AA22	𐄚	Chữ cái YA
AA23	𐄛	Chữ cái RA
AA24	𐄜	Chữ cái LA
AA25	𐄝	Chữ cái VA
AA26	𐄞	Chữ cái SSA
AA27	𐄟	Chữ cái SA
AA28	𐄠	Chữ cái HA
AA29	𐄡	Dấu nguyên âm AA
AA2A	𐄢	Dấu nguyên âm I
AA2B	𐄣	Dấu nguyên âm II
AA2C	𐄤	Dấu nguyên âm EI

Mã	Ký tự	Mô tả ký tự
AA2D	◌̣	Dấu nguyên âm U
AA2E	◌̥	Dấu nguyên âm OE
AA2F	◌̦	Dấu nguyên âm O
AA30	◌̧	Dấu nguyên âm AI
AA31	◌̨	Dấu nguyên âm AU
AA32	◌̩	Dấu nguyên âm UE
AA33	◌̪	Dấu phụ âm YA
AA34	◌̫	Dấu phụ âm RA
AA35	◌̬	Dấu phụ âm LA
AA36	◌̭	Dấu phụ âm WA
AA40	◌̮	Chữ cái K cuối cùng
AA41	◌̯	Chữ cái G cuối cùng
AA42	◌̰	Chữ cái NG cuối cùng
AA43	◌̱	Dấu phụ âm NG cuối
AA44	◌̲	Chữ cái CH cuối cùng
AA45	◌̳	Chữ cái T cuối cùng
AA46	◌̴	Chữ cái N cuối cùng
AA47	◌̵	Chữ cái P cuối cùng
AA48	◌̶	Chữ cái Y cuối cùng
AA49	◌̷	Chữ cái R cuối cùng
AA4A	◌̸	Chữ cái L cuối cùng
AA4B	◌̹	Chữ cái SS cuối cùng
AA4C	◌̺	Dấu phụ âm M cuối cùng










































TCVN 8271-5:2010

Mã	Ký tự	Mô tả ký tự
AA4D	◌ʔ	Dấu phụ âm H cuối cùng
AA50	○	Số 0
AA51	◌ʔ	Số 1
AA52	◌ʔ	Số 2
AA53	◌ʔ	Số 3
AA54	◌ʔ	Số 4
AA55	◌ʔ	Số 5
AA56	◌ʔ	Số 6
AA57	◌ʔ	Số 7
AA58	◌ʔ	Số 8
AA59	◌ʔ	Số 9
AA5C	◌ʔ	Dấu chấm hình xoắn ốc
AA5D		Dấu chấm DANDA đơn
AA5E		Dấu chấm DANDA đôi
AA5F		Dấu chấm DANDA ba

7 Tên tiếng Anh của chữ Chăm

Mã	Ký tự	Tên	Mã	Ký tự	Tên
AA00		CHAM LETTER A	AA15		CHAM LETTER DA
AA01		CHAM LETTER I	AA16		CHAM LETTER DHA
AA02		CHAM LETTER U	AA17		CHAM LETTER NUE
AA03		CHAM LETTER E	AA18		CHAM LETTER NA
AA04		CHAM LETTER AI	AA19		CHAM LETTER DDA
AA05		CHAM LETTER O	AA1A		CHAM LETTER PA
AA06		CHAM LETTER KA	AA1B		CHAM LETTER PPA
AA07		CHAM LETTER KHA	AA1C		CHAM LETTER PHA
AA08		CHAM LETTER GA	AA1D		CHAM LETTER BA
AA09		CHAM LETTER GHA	AA1E		CHAM LETTER BHA
AA0A		CHAM LETTER NGUE	AA1F		CHAM LETTER MUE
AA0B		CHAM LETTER NGA	AA20		CHAM LETTER MA
AA0C		CHAM LETTER CHA	AA21		CHAM LETTER BBA
AA0D		CHAM LETTER CHHA	AA22		CHAM LETTER YA
AA0E		CHAM LETTER JA	AA23		CHAM LETTER RA
AA0F		CHAM LETTER JHA	AA24		CHAM LETTER LA
AA10		CHAM LETTER NHUE	AA25		CHAM LETTER VA
AA11		CHAM LETTER NHA	AA26		CHAM LETTER SSA
AA12		CHAM LETTER NHJA	AA27		CHAM LETTER SA
AA13		CHAM LETTER TA	AA28		CHAM LETTER HA
AA14		CHAM LETTER THA	AA29		CHAM VOWEL SIGN AA

TCVN 8271-5:2010

Mã	Ký tự	Tên	Mã	Ký tự	Tên
AA2A		CHAM VOWEL SIGN I	AA48		CHAM LETTER FINAL Y
AA2B		CHAM VOWEL SIGN II	AA49		CHAM LETTER FINAL R
AA2C		CHAM VOWEL SIGN EI	AA4A		CHAM LETTER FINAL L
AA2D		CHAM VOWEL SIGN U	AA4B		CHAM LETTER FINAL SS
AA2E		CHAM VOWEL SIGN OE	AA4C		CHAM CONSONANT SIGN FINAL M
AA2F		CHAM VOWEL SIGN O	AA4D		CHAM CONSONANT SIGN FINAL H
AA30		CHAM VOWEL SIGN AI	AA50		CHAM DIGIT ZERO
AA31		CHAM VOWEL SIGN AU	AA51		CHAM DIGIT ONE
AA32		CHAM VOWEL SIGN UE	AA52		CHAM DIGIT TWO
AA33		CHAM CONSONANT SIGN YA	AA53		CHAM DIGIT THREE
AA34		CHAM CONSONANT SIGN RA	AA54		CHAM DIGIT FOUR
AA35		CHAM CONSONANT SIGN LA	AA55		CHAM DIGIT FIVE
AA36		CHAM CONSONANT SIGN WA	AA56		CHAM DIGIT SIX
AA40		CHAM LETTER FINAL K	AA57		CHAM DIGIT SEVEN
AA41		CHAM LETTER FINAL G	AA58		CHAM DIGIT EIGHT
AA42		CHAM LETTER FINAL NG	AA59		CHAM DIGIT NINE
AA43		CHAM CONSONANT SIGN FINAL NG	AA5C		CHAM PUNCTUATION SPIRAL
AA44		CHAM LETTER FINAL CH	AA5D		CHAM PUNCTUATION DANDA
AA45		CHAM LETTER FINAL T	AA5E		CHAM PUNCTUATION DOUBLE DANDA
AA46		CHAM LETTER FINAL N	AA5F		CHAM PUNCTUATION TRIPLE DANDA
AA47		CHAM LETTER FINAL P			